

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
**ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

**Kính gửi:**

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:  
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

1. Tên quỹ ETF/ ETF name : Quỹ ETF IPAAM VN100
2. Mã chứng khoán/ Securities code : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/Fund management Company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner/  
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
4. Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank : Ngân hàng Vietcombank/ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
5. Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange Date : **13/04/2026**
6. Đơn vị tính/Unit : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Quantity	Tỷ lệ % trong danh mục Weight
<b>I.</b>	<b>Chứng khoán/Stock</b>	<b>1,320,740,000</b>	<b>96.81%</b>
1	ACB	2,100	3.67%
2	BID	100	0.30%
3	BSR	200	0.39%
4	BVH	100	0.56%
5	CII	300	0.41%
6	CMG	100	0.21%
7	CTG	600	1.54%
8	DBC	100	0.17%
9	DCM	100	0.34%
10	DGC	100	0.40%
11	DGW	100	0.33%
12	DIG	300	0.32%
13	DPM	200	0.43%
14	DXG	400	0.45%
15	EIB	700	1.19%
16	EVF	400	0.40%
17	FPT	700	3.99%
18	FRT	100	1.11%
19	GAS	100	0.59%
20	GEX	300	0.88%
21	GMD	200	1.06%
22	GVR	100	0.25%
23	HAG	300	0.35%
24	HCM	300	0.56%
25	HDB	1,900	3.64%
26	HDG	100	0.21%
27	HHV	200	0.19%
28	HPG	2,100	4.31%
29	HSG	200	0.22%
30	KBC	300	0.75%
31	KDH	400	0.77%
32	LPB	1,400	5.06%
33	MBB	2,000	3.91%
34	MSB	1,100	1.03%
35	MSN	400	2.29%
36	MWG	500	2.99%
37	NAB	700	0.70%
38	NKG	200	0.21%
39	NLG	200	0.43%
40	NVL	600	0.74%
41	OCB	400	0.34%
42	PCI	100	0.20%
43	PDR	300	0.36%
44	PLX	100	0.30%
45	PNJ	100	0.80%
46	POW	400	0.38%
47	PVD	100	0.25%
48	PVT	100	0.16%
49	REE	100	0.48%
50	SAB	100	0.34%
51	SHB	1,700	1.92%
52	SSB	700	0.88%



53	SSI	800	1.68%
54	STB	900	4.41%
55	TCB	1,900	4.49%
56	TCH	300	0.37%
57	TPB	700	0.84%
58	VCB	400	1.75%
59	VCG	200	0.33%
60	VCI	400	0.82%
61	VHM	600	5.33%
62	VIB	1,100	1.41%
63	VIC	900	10.01%
64	VIX	1,100	1.46%
65	VJC	100	1.22%
66	VND	600	0.74%
67	VNM	400	1.84%
68	VPB	2,300	4.60%
69	VPL	100	0.59%
70	VRE	400	0.81%
II.	<b>Tiền/Cash (VND)</b>	<b>43,504,912</b>	<b>3.19%</b>
III.	<b>Tổng/Total</b>	<b>1,364,244,912</b>	<b>100.00%</b>

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

*Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:*

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND)	1,320,740,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	1,364,244,912
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	43,504,912

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	23,850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	40,800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	77,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	72,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	26,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	81,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	109,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	65,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	32,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	16,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	27,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	16,750	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	13/04/2026	10/04/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	12,870	12,970	(100)
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	68,212,245,608	67,758,182,013	454,063,595
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,364,244,912	1,355,163,640	9,081,272
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	13,642.44	13,551.63	90.81
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,860.33	1,856.76	3.57

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclosed on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Đại diện tổ chức/Organization Representative  
Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thúy Lan

